| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: 232/2022/DS-PT<br>Ngày: 13-6-2022<br>V/v tranh chấp dân sự về đòi lại di sản thừa kế và chia thừa kế tài sản. | |

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Phước Hội

*Các Thẩm phán*: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 265/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp dân sự về đòi lại di sản thừa kế và chia thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST ngày 04/11/2021của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 giữa:

*1. Nguyên đơn*:

1.1. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1957; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Tân H, phường Tân Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ông Trần Văn C, sinh năm 1941; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1948;

Địa chỉ: khóm Tân A, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà H là ông Trần Văn H (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022). (Có mặt)

1.4. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1963; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Long B, xã Long K, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Ông Trần Văn B, sinh năm 1948;

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho ông B là ông Trần Văn H (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022). (Có mặt)

1.6. Ông Trần Văn H, sinh năm 1955; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.7. Bà Trần Thị L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: khóm Tân A, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà L là ông Trần Văn H (theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022). (Có mặt)

1.8. Chị Trần Thị U, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho các nguyên đơn là Luật sư Cao Minh T, Văn phòng Luật sư C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

*2. Bị đơn*: Ông Trần Văn D, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Trần Thị N là chị Trương Thị H (theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2020). (Có mặt)

3.2. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1975;

- *Người đại diện theo ủy quyền* của anh T là bà Cao Bích S, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khóm Tân B, phường An H, TP. S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2022). (Có mặt)

3.3. Chị Trương Thị H, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của anh T, chị H là anh Trần Đình H, sinh năm 1989; Địa chỉ: phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 09/6/2021). (Có mặt)

*4. Người làm chứng:*

4.1. Ông Huỳnh Văn M – Trụ trì chùa L. (Có mặt)

Địa chỉ: Chùa L, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

4.2. Ông Trần Thanh L, sinh năm: 1969. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Tân L, xã Tân Quy T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

4.3. Ông Ngô Văn B. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

4.4. Ông Huỳnh Hữu N. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

*5. Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L, bà Trần Thị U là nguyên đơn

- Ông Trần Văn D là bị đơn.

- Bà Trần Thị N, anh Đỗ Văn T, chị Trương Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị L (cùng ủy quyền cho bà T), bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H (cùng ủy quyền cho bà U) trình bày:***

Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1923 (chết ngày 18/01/2011), cụ Trần Văn B, sinh năm 1921 (chết ngày 03/8/2005). Cụ Đ và cụ B là vợ chồng, chung sống 11 người con gồm: Ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L, bà Trần Thị U và ông Trần Văn B (chết năm 1984, không có vợ con). Ngoài ra, không còn người con nuôi nào khác. Cụ B và cụ Đ chết không để lại di chúc. Khi còn sống, cụ Đ có tạo lập được phần đất thuộc thửa 13 tờ bản đồ 38 diện tích 3.505,1m$^2$ do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất tọa lạc tại khóm Tân B, phường An H, thành phố S, Đồng Tháp).

Về nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn T (là cha cụ Đ) để lại cho cụ Đ sử dụng từ năm 1961, cụ Đ quản lý sử dụng đến năm 2007 đăng ký kê khai và được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/12/2007 diện tích 3.505,1m$^2$ thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38. Ngày 10/9/2018, Nhà nước thu hồi diện tích 1.228m$^2$ để làm đường Trần Thị N, diện tích còn lại là 2.277,1m$^2$ (qua đo đạc thực tế diện tích là 2.206,2m$^2$ hiện các bên đang tranh chấp).

Phần đất tranh chấp, hiện ông D đang quản lý 1.224,8m$^2$, diện tích được ông được cụ Đ cho sử dụng từ năm 1986, trên đất ông D có trồng cây như xoài, cóc….Phần diện tích còn lại 981,4m$^2$ trước đây cụ Đ và anh T cùng quản lý, đến năm 2011 cụ Đ chết thì anh T quản lý và có trồng một số cây như chuối, mai vàng. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất anh T không có công sức cải tạo gì

trên phần đất này.

Nay các nguyên đơn yêu cầu ông D và anh T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 2.206,2m$^2$ thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38, do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện ông D đang quản lý 1.224,8m$^2$ và anh T đang quản lý 981,4m$^2$) để chia thừa kế cho các con của cụ Đ gồm: ông C, ông B, ông H, ông D, bà T, bà H, bà N, bà L, bà L1 và bà U, mỗi người 01 kỷ phần diện tích là 220,62m$^2$ (chia cho 10 kỷ phần).

Tuy nhiên, trong tổng diện tích 2.206,2m$^2$ đất có 26m$^2$ nằm tách biệt do làm đường Trần Thị Nhượng, diện tích nhỏ, nếu chia đất thì không đủ điều kiện để canh tác. Do đó, các nguyên đơn thống nhất giao cho nguyên đơn ông H được quyền quản lý, sử dụng (vì gần với các thửa đất của ông H đang sử dụng). Nhưng yêu cầu ông H phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho các kỷ phần thừa kế còn lại theo quy định là 26m$^2$ x 7.000.000đ = 182.000.000đ : 10 người = 18.200.000đ. Ông H đồng ý, phần đất diện tích 26m$^2$ được thể hiện từ mốc 30, 31, 32, 30 thuộc một phần thửa 13 tờ bản đồ 38.

Phần đất tranh chấp còn lại diện tích 2.180,2m$^2$ (sau khi đã trừ diện tích 26m$^2$ giao cho ông H được quyền sử dụng), các đương sự thống nhất thỏa thuận phân chia như sau:

- Bà Trần Thị N được chia phần đất diện tích 218,2m$^2$ (H4) thể hiện từ mốc 1, 2, 20, 19, 1.

- Ông Trần Văn H được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H5), thể hiện từ mốc 2, 3, 21, 20, 2.

- Ông Trần Văn B được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H6) thể hiện từ mốc 3, 4, 22, 21, 3.

- Ông Trần Văn C được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H7) thể hiện từ mốc 4, 5, 23, 22, 4.

- Ông Trần Văn D được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H8) thể hiện từ mốc 5, 6, 7, 8, 24, 23, 5.

- Bà Trần Thị H được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H9) thể hiện từ mốc 8, 9, 25, 24, 8)

- Bà Trần Thị L1 được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H10) thể hiện từ mốc 9, 10, 26, 25, 9.

- Bà Trần Thị L được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H11) thể hiện từ mốc 10, 11, 12, 13, 27, 26, 10.

- Bà Trần Thị U được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H12) thể hiện từ mốc 13, 14, 28, 27, 13.

- Bà Trần Thị Thanh T được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H13) thể hiện từ mốc 14, 15, 16, 29, 14.

(Vị trí phần đất được chia theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/6/2021 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Đối với tài sản trên đất gồm số cây trồng có trên phần đất ông D đang quản lý (do ông D trồng) thể hiện theo biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 24/12/2020 của Hội đồng định giá. Ông D có nghĩa vụ di dời để giao đất cho các nguyên đơn sử dụng theo vị trí đã thỏa thuận phân chia. Các nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho ông D, mỗi người số tiền là 300.000đ.

Đối với số cây trồng gồm chuối, mai vàng có trên phần đất anh T đang quản lý (do anh T trồng). Sau khi Tòa án xem xét thẩm định, định giá thì anh T đã di dời 08 cây mai vàng, còn lại 08 cây. Các nguyên đơn đồng ý bồi thường giá trị cây trồng (chuối và 08 cây mai vàng) cho anh T theo giá mà Hội đồng định giá đã định tại biên bản định giá ngày 24/12/2020.

Số cây trồng còn lại gồm xoài, gáo, lộc vừng, bạch đàn, nguyên đơn xác định do cụ Đ trồng khi còn sống. Nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị số cây trồng trên cho anh T. Cây trồng có trên vị trí phần đất người nào được chia thì người đó hưởng, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Về số tiền bồi thường do thu hồi phần đất diện tích 1.228m$^2$ để làm đường Trần Thị Nhượng là 846.783.624đ, các con của cụ Đ đã nhận đủ và thỏa thuận phân chia xong nên không tranh chấp yêu cầu giải quyết.

Đối với việc anh T yêu cầu công nhận cho anh T được quyền sử dụng phần đất diện tích 981,4m$^2$ (gồm H2 + H3) thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 38, các nguyên đơn không đồng ý. Vì phần đất tranh chấp nguồn gốc của ông bà để lại cho cụ Đ, không phải do anh T khai hoang. Hơn nữa, anh T cũng không thuộc hàng thừa kế của cụ Đ. Ngoài ra, khi còn sống cụ Đ cũng đã cho anh T nhiều phần đất khác.

Đối với các phần mộ có trên đất tranh chấp, các nguyên đơn thống nhất không tranh chấp yêu cầu di dời.

Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ phía nguyên đơn bà T đang quản lý và không có thế chấp cho cá nhân hay tổ chức tín dụng nào. Ngoài ra, các nguyên đơn không còn yêu cầu, ý kiến gì khác.

***- Bị đơn ông ông Trần Văn D trình bày*:**

Ông thống nhất theo lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc phần đất tranh chấp, hàng thừa kế cũng như yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và vị trí phần đất ông được chia diện tích 218m$^2$ (H8) thể hiện từ mốc 5, 6, 7, 8, 24, 23, 5.

Về phần đất tranh chấp ông đang quản lý diện tích 1.224,8m$^2$ được cụ Đ cho sử dụng từ năm 1986 nhưng không làm giấy tờ. Quá trình sử dụng đất ông có trồng một số cây như xoài, cóc, ổi, gáo, mãng cầu .. . Hiện trạng phần đất khi cụ Đ cho ông quản lý sử dụng bằng phẳng, nên trong quá trình sử dụng ông không phải cải tạo hay san lấp. Quá trình sử dụng đất từ năm 1986 đến nay ông cũng đã được hưởng hoa lợi trên phần đất. Do đó, ông không yêu cầu Tòa án xem xét trả công sức đóng góp đối với phần đất này mà chỉ yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất còn diện tích 26m$^2$ thể hiện từ mốc 30, 31, 32, 30 (H3) thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 38. Phần đất này diện tích nhỏ, nếu chia đất thì không đủ điều kiện để canh tác, sản xuất. Do đó, ông đồng ý giao cho ông H được quyền sử dụng nhưng yêu cầu ông H trả giá trị cho các đồng thừa kế còn lại theo quy định.

Về số cây trồng có trên phần đất ông đang quản lý (do ông trồng). Ông không yêu cầu những người được chia đất phải bồi thường giá trị cây trồng, ông tự nguyện di dời cây trồng để giao đất chia thừa kế, nhưng yêu cầu các đồng thừa kế còn lại hỗ trợ chi phí di dời cho ông, mỗi người số tiền là 300.000đ/người.

Đối với số cây trồng gồm chuối, mai vàng có trên phần đất anh T đang quản lý (do anh T trồng). Ông đồng ý bồi thường giá trị cây trồng cho anh T theo giá mà Hội đồng định giá đã định tại biên bản định giá ngày 24/12/2020 sau khi trừ 08 cây mai vàng mà anh T đã di dời sau khi Tòa án thẩm định, định giá.

Số cây trồng còn lại gồm xoài, gáo, lộc vừng, bạch đàn….do cụ Đ trồng khi còn sống. Ông không đồng ý trả giá trị số cây trồng trên cho anh T, cây trồng có trên đất người nào được chia thì người đó hưởng, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Về số tiền bồi thường do thu hồi phần đất diện tích 1.228m$^2$ để làm đường Trần Thị Nhượng là 846.783.624đ, anh chị em trong gia đình đã nhận đủ và thỏa thuận phân chia xong nên không tranh chấp yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu công nhận cho anh được sử dụng phần đất diện tích 981,4m$^2$ (gồm H2 + H3) thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 38. Phần đất này trước đây cụ Đ và anh T cùng quản lý, sử dụng. Đến năm 2011 cụ Đ chết thì anh T trực tiếp quản lý. Nguồn gốc đất của ông ngoại để lại cho cụ Đ, không phải do anh T tự khai hoang lấn chiếm các phần đất trống xung quanh như anh T trình bày, nên ông không đồng ý công nhận cho anh T được quyền sử dụng. Ông yêu cầu  anh T trả lại phần đất này để chia thừa kế cho các con của cụ Đ. Ngoài ra, quá trình quản lý đất, phía anh T cũng không có công sức cải tạo gì, nên ông không đồng ý trả công sức đóng góp cho anh T.

Đối với các phần mộ có trên đất tranh chấp, ông thống nhất không tranh chấp yêu cầu di dời. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu, ý kiến gì khác.

***Anh Trần Đình H là người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn T, chị Trương Thị H trình bày*:**

Phần đất diện tích 981,4m$^2$ nằm trong tổng diện tích đất tranh chấp 2.206,2m$^2$ có nguồn gốc của chùa L. Ban đầu phần đất cụ Đ được chùa L cho quản lý diện tích khoảng 2.000m$^2$. Năm 1985, anh T (lúc này anh T được 10 tuổi ) về sống chung với cụ Đ. Trong quá trình về sống chung với cụ Đ, anh T đã khai hoang thêm các phần đất trống giáp ranh không ai sử dụng, tiến hành san lấp, cải tạo diện tích hơn 1.000m$^2$. Phần đất khai hoang anh T không kê khai xin cấp giấy và cũng không đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước. Đến năm 2007, cụ Đ đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích

3.505,1m$^2$ (trong đó có phần đất mà anh T tự khai hoang) nhưng anh T không biết.

Năm 2018, Nhà nước thu hồi 1.228m$^2$ để làm đường Trần Thị Nhượng lúc này anh T mới biết cụ Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có tranh chấp khiếu nại. Trong số diện tích đất nhà nước thu hồi làm đường có phần anh T khai hoang và tiền đền bù do thu hồi đất làm đường được giao cho các con của Cụ Đ nhận, phía anh T không thắc mắc khiếu nại vì nghĩ rằng đất của Cụ Đ quản lý thì để cho các con của cụ Đ hưởng. Sau khi Nhà nước thu hồi đất làm đường diện tích còn lại là 2.206,2m$^2$, trong đó anh T đang quản lý 981,4m$^2$. Phần đất này trước đây anh T và cụ Đ cùng quản lý, đến khi cụ Đ chết thì anh T trực tiếp quản lý cho đến nay. Quá trình sử dụng đất anh T có trồng xoài, gáo, lộc vừng, chuối, mai vàng.

Nay anh T không đồng ý giao đất để cho các nguyên đơn chia thừa kế. Anh T yêu cầu Tòa án công nhận cho anh T được quyền sử dụng phần đất diện tích 981,4m$^2$ (gồm H2 + H3) thuộc một phần thửa 13, tờ bản đồ 38 do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì phần đất này do anh T tự khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1993 cho đến nay. Hơn nữa, về nguồn gốc đất là của chùa L, không phải do cụ T để lại cho cụ Đ như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, hiện trên đất tranh chấp có nhiều phần mộ của thân nhân trong họ tộc. Đồng thời, anh T đề nghị Tòa án xem xét lại trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đ.

Trước đây, trong quá trình giải quyết vụ án anh T có tranh chấp đất diện tích 981,4m$^2$, yêu cầu Tòa án công nhận cho anh T được sử dụng. Ngày 15/4/2021, Tòa án có ra thông báo số 03/TB-TA, yêu cầu anh T thực hiện thủ tục khởi kiện yêu cầu độc lập, nộp tạm ứng án phí theo quy định nhưng anh T không thực hiện do không đủ điều kiện nộp tạm ứng án phí. Tuy nhiên, sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 16/6/2021 anh T nộp đơn khởi kiện yêu cầu công nhận cho anh T được sử dụng phần đất diện tích 981,4m$^2$; Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ đối với thửa đất 13, tờ bản đồ 38.

Trong trường hợp buộc phải chia thừa kế theo quy định, anh T yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Đ trả công sức đóng góp cho anh T trong việc bồi đắp, tôn tạo, gìn giữ, quản lý phần đất tranh chấp tương ứng với một suất thừa kế mà các con của cụ Đ được chia, cụ thể là 2.206,2m$^2$ : 11 = 200,56m$^2$, vị trí đất tiếp giáp với phần đất bà N (mẹ anh T) được chia; Bồi thường giá trị cây trồng trên đất anh T đang quản lý theo biên bản định giá ngày 24/12/2020 của Hội đồng định giá.

Về số tiền bồi thường do thu hồi phần đất diện tích 1.228m$^2$ để làm đường Trần Thị Nhượng là 846.783.624đ, anh T không tranh chấp yêu cầu Tòa án xem xét.

Về phía chị Trương Thị H (vợ anh T) thống nhất theo lời trình bày của anh T về nguồn gốc đất tranh chấp cũng như các yêu cầu của anh T. Ngoài ra, chị H không còn ý kiến gì khác.

***Chị Trương Thị H là người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị N (mẹ anh T) trình bày:***

Bà N thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế của cụ Đ. Tuy nhiên, về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của chùa L, giao cụ Đ và anh T cùng quản lý, diện tích đất nhà chùa giao cho cụ Đ quản lý khoảng 2.000m$^2$. Nhà chùa giao đất cho cụ Đ quản lý để làm nơi chôn cất những người thân trong họ tộc, phần đất trống còn lại để cụ Đ và anh T cùng canh tác lấy hoa lợi sinh sống. Ngoài ra, trong thời gian sống chung với cụ Đ, anh T có khai hoang thêm phần đất xung quanh diện tích 981,4m$^2$. Năm 2007, cụ Đ kê khai, đã đăng ký luôn phần đất mà anh T khai hoang nhưng anh T không biết.

Nay bà N đề nghị Tòa án công nhận cho anh T được quyền sử dụng phần đất diện tích 981,4m$^2$, vì nguồn gốc đất của chùa L, do anh T đã khai hoang từ năm 1993 đến nay, hiện nay trên đất có rất nhiều phần mộ của người thân trong họ tộc.

Phần đất còn lại diện tích 1.225,2m$^2$ (sau khi đã trừ phần đất công nhận cho anh T sử dụng) đề nghị chia thừa kế thành 10 phần cho 10 người con của cụ Đ gồm: ông C, ông B, ông H, ông D, bà T, bà H, bà N, bà L, bà L1 và bà U mỗi người diện tích 122,52m$^2$.

Trường hợp, Tòa án không công nhận cho anh T được quyền sử dụng phần đất diện tích 981,4m$^2$, thì phần đất tranh chấp và tài sản trên đất (cây trồng do anh T trồng) bà N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với số cây trồng của ông D trồng thì anh T có nghĩa vụ di dời, bà N không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DSST ngày 04/11/2021 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U về việc đòi lại di sản và chia thừa kế.

Buộc ông Trần Văn D và anh Đỗ Văn T có trách nhiệm giao lại phần đất diện tích 2.206,2m$^2$ (hiện ông D đang quản lý diện tích 1.224,8m$^2$ và anh T đang quản lý diện tích 981,4m$^2$) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38 do cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia thừa kế như sau:

- Bà Trần Thị N được chia phần đất diện tích 218,2m$^2$ (H4) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 1, 2, 20, 19, 1.

- Ông Trần Văn H được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H5), thể hiện từ mốc 2, 3, 21, 20, 2) và phần đất diện tích 26m$^2$ (H3) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 30, 31, 32, 30. Tổng diện tích ông H được sử dụng là 244m$^2$.

- Ông Trần Văn B được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H6) thuộc một

phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 3, 4, 22, 21, 3.

- Ông Trần Văn C được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H7) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 4, 5, 23, 22, 4.

- Ông Trần Văn D được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H8) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 5, 6, 7, 8, 24, 23, 5.

- Bà Trần Thị H được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H9) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 8, 9, 25, 24, 8.

- Bà Trần Thị L1 được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H10) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38,thể hiện từ mốc 9, 10, 26, 25, 9.

- Bà Trần Thị L được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H11) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 10, 11, 12, 13, 27, 26, 10.

- Bà Trần Thị U được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H12) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 13, 14, 28, 27, 13.

- Bà Trần Thị Thanh T được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H13) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 14, 15, 16, 29, 14.

(Vị trí phần đất được chia theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/6/2021 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá ngày 24/12/2020, của Tòa án nhân dân thành phố S và sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc ông Trần Văn H phải trả giá trị chênh lệch tài sản đối với suất thừa kế được chia (tích đất 26m$^2$) cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U, mỗi người được trả số tiền là 18.200.000đ.

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U hỗ trợ chi phí di dời (cây trồng) trên đất được chia thừa kế cho ông Trần Văn D, mỗi người có nghĩa vụ hỗ trợ số tiền là 300.000đ.

Ông Trần Văn D có trách nhiệm di dời tài sản (cây trồng) trên vị trí đất chia thừa kế, để giao đất cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U quản lý, sử dụng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Đỗ Văn T về việc yêu cầu chia công sức gìn giữ, quản lý di sản và bồi thường giá trị tài sản (cây trồng) trên đất.

Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L,

bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U trả công sức gìn giữ, bảo quản (đối với phần đất diện tích 981,4m$^2$) cho anh Đỗ Văn T, mỗi người phải có nghĩa vụ trả anh T số tiền là 62.440.000đ.

Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U trả giá trị cây trồng (chuối, mai vàng) cho anh Đỗ Văn T, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền là 143.800đ (làm tròn số là 144.000đ).

Anh Đỗ Văn T có trách nhiệm di dời tài sản (dàn bông kiểng, chậu bông) có trên đất tranh chấp để giao đất cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U quản lý, sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Số cây trồng còn lại gồm xoài, gáo, lộc vừng, bạch đàn….theo biên bản thẩm định, định giá do cụ Nguyễn Thị Đ trồng (trên phần đất anh T đang quản lý). Cây trồng có trên đất người nào được chia thì người đó hưởng, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án không xem xét. .

Đối với các phần mộ có trên đất tranh chấp, các bên thống nhất không tranh chấp yêu cầu di dời nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.207.000đ). Số tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 3.794.000đ theo biên lai thu số 0008463 ngày 20/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền 56.413.000đ.

Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.210.000đ). Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 3.794.000đ theo biên lai thu số 0008465 ngày 20/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 56.413.000đ.

Bà Trần Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.210.000đ). Số tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp 3.794.000đ theo biên lai thu số 0008463 ngày 20/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà U còn phải nộp tiếp số tiền 56.413.000đ.

Ông Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.210.000đ).

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H được miễn nộp án phí (do là người cao tuổi).

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Số tiền 5.322.000đ, các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá theo quy định pháp luật. Do bà Trần Thị Thanh T đã nộp xong nên ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U. Mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 532.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/11/2021 bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị U là nguyên đơn. Ông Trần Văn D là bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử, các đương sự không đồng ý chia công sức giữ gìn, quản lý di sản và giá trị cây trồng cho anh T.

- Ngày 09/11/2021 bà Trần Thị N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử bà yêu cầu được chia 01 phần diện tích thừa kế là 122,52m$^2$ (1.225,2m$^2$ : 10).

- Ngày 09/11/2021 anh Đỗ Văn T, chị Trương Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử, anh, chị yêu cầu được sử dụng diện tích 981,4m$^2$.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, riêng người đại diện theo ủy quyền cho anh T, chị H yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn là Luật sư Cao Minh T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, không đồng ý chia công sức giữ gìn, quản lý di sản và giá trị cây trồng cho anh T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn là bà T, bà H, bà L, bà L1, bà U, ông C, ông B, ông H. Ông D là bị đơn. Bà , anh T, chị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử các nguyên đơn bà T, ông C, bà H, ông B, ông H, bà L1, bà L, bà U, bị đơn ông D, người liên quan bà N, anh T, chị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử. Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn, người liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ B, cụ Đ chung sống với nhau có 11 người con chung gồm: ông C, ông B, ông H, ông D, bà T, bà H, bà N, bà L, bà L1, bà U và ông B (ông B chết năm 1984, không có vợ con). Ngoài ra, cụ B, cụ Đ không có con nuôi nào khác. Riêng anh T là con bà N, chị H là dâu bà N. Các đương sự tranh chấp yêu cầu chia diện tích 3.505,1m$^2$ tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38 do cụ Đ đứng tên để lại, sau khi khấu trừ diện tích do Nhà nước thu hồi một phần diện tích 1.228m$^2$ để mở rộng đường Trần Thị Nhượng, thì diện tích còn lại 2.277,1m$^2$, nhưng qua đo đạc thực tế diện tích chỉ còn lại là 2.206,2m$^2$ (trong đó: Ông D là con cụ Đ đang quản lý và sử dụng diện tích 1.224,8m$^2$, phần còn lại cụ Đ và anh T cùng quản lý, sử dụng 981,4m$^2$, do anh T sống chung với cụ Đ từ nhỏ).

Sau khi khấu trừ diện tích Nhà nước đã quy hoạch để mở rộng đường Trần Thị Nhượng thì thửa đất số 13 của cụ Đ chia ra làm hai phần, trong đó có phần đất diện tích 26m$^2$ nằm riêng biệt (cách đường Trần Thị Nhượng). Phần đất này diện tích nhỏ, nếu chia đều cho 10 người con của cụ Đ cùng sử dụng đất thì khi chia không đảm bảo điều kiện để canh tác và không đúng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021 của Ủy ban tỉnh Đồng Tháp quy định về điều kiện tách thửa..vv.. Do đó, các nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận thống nhất giao cho ông H được quyền quản lý sử dụng diện tích 26m$^2$ đất này với lý do phần diện tích đất này tiếp giáp với thửa đất của ông H đang quản lý sử dụng và ông H có trách nhiệm trả giá trị diện tích đất trên cho các đồng thừa kế mỗi người số tiền là 18.200.000đ như án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với số tiền bồi thường do thu hồi đất các đương sự đã nhận đủ và đã thỏa thuận phân chia xong, không có tranh chấp, nên án sơ thẩm cũng không xem xét là phù hợp.

[2] Như vậy, phần diện tích đất 2.206,2m$^2$ của cụ Đ sau khi khấu trừ diện tích 26m$^2$ các đồng thừa kế đã thống nhất giao cho ông H được quyền sử dụng, thì diện tích đất còn lại là 2.180,2m$^2$ sẽ chia đều cho 10 kỷ phần cho 10 người con của cụ Đ gồm: Ông C, ông B, ông D, ông H, bà T, bà H, bà N, bà L, bà L1, bà U, mỗi người là 218,02m$^2$ (làm tròn số 218m$^2$), vị trí thực tế phần đất các đương sự cũng đã thống nhất thỏa thuận phân chia, nên án sơ thẩm cũng đã giao cho bà N diện tích 218,02m$^2$ tại (H4), ông H diện tích 218m$^2$ tại (H5), ông B diện tích 218m$^2$ tại (H6), ông C diện tích 218m$^2$ tại (H7), ông D diện tích 218m$^2$ tại (H8), bà H diện tích 218m$^2$ tại (H9), bà L1 diện tích 218m$^2$ tại (H10), bà L diện tích 218m$^2$ tại (H11), bà U diện tích 218m$^2$ tại (H12), bà T diện tích 218m$^2$ tại (H13) thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 14/6/2021 là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

Vì vậy, các đương sự ông H, ông B, ông C, ông D, bà H, bà L, bà L1, bà U kháng cáo không đồng ý chia công sức giữ gìn, quản lý di sản và giá trị cây

trồng cho anh T như án sơ thẩm xử là chưa phù hợp. Hội đồng xét thấy: Diện tích 981,4m$^2$ hiện anh T đang quản lý là do cụ Đ giao cho anh sử dụng, nhằm mục đích khai thác thành quả trên đất và tạo ra lợi nhuận để nuôi dưỡng cụ Đ (vì anh T sống chung với cụ Đ từ nhỏ), mặc dù anh T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, nhưng anh là cháu ngoại của cụ, anh đã sinh sống với cụ Đ từ lúc còn nhỏ, đến nay đã trên 30 năm, trong thời gian chung sống với cụ Đ, anh T thay mặt các cậu, dì của anh đã chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Đ cho đến cuối đời và hiện nay anh cũng đang thờ cúng cụ Đ. Như vậy, xét về mặt nào đó, anh T là người có công sức đóng góp trong việc giữ gìn, bảo quản khối tài sản chung của cụ Đ cho đến ngày hôm nay để cho các đồng thừa kế của cụ Đ được hưởng di sản do cụ Đ để lại và chia thừa kế là phải nói đến công sức đóng góp gìn giữ khối tài sản trên của anh T. Do đó, án sơ thẩm xác định công sức đóng góp, gìn giữ đất của anh T và chia công sức đóng góp cho anh trong phần di sản là diện tích đất 981,4m$^2$ tại (H2 + H3) bằng một suất thừa kế mà các con của cụ Đ được chia là 89,2m$^2$ (981,4m$^2$ : 11 = 89,2m$^2$) là hoàn toàn phù hợp với pháp luật và phù hợp với đạo lý tình người. Cho nên, án sơ thẩm buộc các đồng thừa kế của cụ Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất trên công sức đóng góp giữ gìn tài sản bằng một suất thừa kế và trả giá trị cây trồng có trên đất cho anh T là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ, nên xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Riêng bà N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm bà yêu cầu được chia 01 phần diện tích thừa kế là 122,52m$^2$ (1.225,2m$^2$ : 10) là chưa phù hợp như đã phân tích trên, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, chị H cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của chùa L giao cho cụ Đ quản lý diện tích khoảng 2.000m$^2$. Năm 1985, lúc đó anh T được khoảng 10 tuổi thì về sống chung với cụ Đ, cùng quản lý sử dụng phần đất trên. Trong thời gian sống chung với cụ Đ, anh T có khai hoang thêm phần đất giáp ranh xung quanh diện tích khoảng 1.000m$^2$ để trồng cây như xoài, gáo…nhưng quá trình sử dụng ai đóng thuế sử dụng đất thì anh T cũng không biết. Đến năm 2007 cụ Đ đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cụ kê khai đăng ký luôn phần diện tích đất mà anh T đã khai hoang. Nhưng lời trình bày này của anh T không được phía các nguyên đơn, bị đơn thừa nhận và anh cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình và anh cũng không có khiếu nại hay tranh chấp gì tại thời điểm cụ Đ đi kê khai đăng ký, cũng như khi cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được đứng tên diện tích 3.505,1m$^2$. Việc anh T cho rằng khi cụ Đ đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T không hay biết là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ trong thời gian này anh T vẫn là người sống chung cùng với cụ Đ. Hơn nữa, năm 2018, khi Nhà nước thu hồi diện tích 1.228m$^2$ để làm đường Trần Thị Nhượng, tiền đền bù thu hồi đất được giao cho các người con của cụ Đ, là các dì cậu của anh, nhưng phía anh vẫn biết, nhưng lại không khiếu nại hay tranh chấp.

Ngoài ra, qua xác minh thu thập chứng cứ và các lời khai của những người làm chứng ở chùa L, xác định phần đất đang tranh chấp là của chùa và

chùa đã giao lại cho cụ Đ sử dụng từ năm 1968 đến nay (hơn 50 năm) nhưng việc xác định của chùa cũng không có làm giấy tờ gì để chứng minh. Quá trình cụ Đ quản lý, sử dụng, đi kê khai, đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà chùa cũng không có khiếu nại hay tranh chấp. Hơn nữa, trong các lần nhà chùa đi kê khai, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà chùa (chùa L) cũng không có kê khai đăng ký đối với phần đất mà nhà chùa cho rằng đã giao cho cụ Đ quản lý sử dụng và trông nôm giữ gìn từ năm 1968.

Theo Công văn số 25/UBND-NC ngày 05/4/2021, của Ủy ban thành phố S cũng xác định về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đ là hoàn toàn đúng theo quy định pháp luật, tại thời điểm cấp giấy không có ai khiếu nại hay tranh chấp.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn là bà T, bà H, bà L, bà L1, bà U, ông C, ông B, ông H. Ông D là bị đơn. Bà N, anh T, chị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà L, bà L1, bà U, ông D, anh T, chị H mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm. Bà T, bà H, bà N, ông C, ông B, ông H là người cao tuổi, nên miễn tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp pháp luật nên không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn là bà T, bà H, bà L, bà L1, bà U, ông C, ông B, ông H. Ông D là bị đơn. Bà N, anh T, chị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 611; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn là ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U. Ông Trần Văn D là bị đơn. Bà Trần Thị N, anh Đỗ Văn T, chị Trương Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 26/2021/DSST ngày 04/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U về việc đòi lại di sản và chia thừa kế.

Buộc ông Trần Văn D và anh Đỗ Văn T có trách nhiệm giao lại phần đất diện tích 2.206,2m$^2$ (hiện ông D đang quản lý diện tích 1.224,8m$^2$ và anh T đang quản lý diện tích 981,4m$^2$) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38 do cụ Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia thừa kế như sau:

- Bà Trần Thị N được chia phần đất diện tích 218,2m$^2$ (H4) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 1, 2, 20, 19, 1.

- Ông Trần Văn H được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H5), thể hiện từ mốc 2, 3, 21, 20, 2) và phần đất diện tích 26m$^2$ (H3) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 30, 31, 32, 30. Tổng diện tích ông H được sử dụng là 244m$^2$.

- Ông Trần Văn B được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H6) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 3, 4, 22, 21, 3.

- Ông Trần Văn C được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H7) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 4, 5, 23, 22, 4.

- Ông Trần Văn D được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H8) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 5, 6, 7, 8, 24, 23, 5.

- Bà Trần Thị H được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H9) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 8, 9, 25, 24, 8.

- Bà Trần Thị L1 được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H10) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38,thể hiện từ mốc 9, 10, 26, 25, 9.

- Bà Trần Thị L được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H11) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 10, 11, 12, 13, 27, 26, 10.

- Bà Trần Thị U được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H12) thuộc một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 13, 14, 28, 27, 13.

- Bà Trần Thị Thanh T được chia phần đất diện tích 218m$^2$ (H13) thuộc

một phần thửa đất 13, tờ bản đồ 38, thể hiện từ mốc 14, 15, 16, 29, 14.

(Vị trí phần đất được chia theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/6/2021 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá ngày 24/12/2020, của Tòa án nhân dân thành phố S và sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 14/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc ông Trần Văn H phải trả giá trị chênh lệch tài sản đối với suất thừa kế được chia (diện tích đất 26m$^2$) cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U, mỗi người được trả số tiền là 18.200.000đ.

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U hỗ trợ chi phí di dời (cây trồng) trên đất được chia thừa kế cho ông Trần Văn D, mỗi người có nghĩa vụ hỗ trợ số tiền là 300.000đ.

Ông Trần Văn D có trách nhiệm di dời tài sản (cây trồng) trên vị trí đất chia thừa kế, để giao đất cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L và bà Trần Thị U quản lý, sử dụng.

4. Chấp nhận chia một phần công sức cho anh Đỗ Văn T về việc gìn giữ, quản lý di sản và bồi thường giá trị tài sản (cây trồng) có trên đất.

Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U chia công sức gìn giữ, bảo quản (đối với phần đất diện tích 981,4m$^2$) cho anh Đỗ Văn T, mỗi người phải có nghĩa vụ trả anh T số tiền là 62.440.000đ.

Buộc ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U trả giá trị cây trồng (chuối, mai vàng) cho anh Đỗ Văn T, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền là 143.800đ (làm tròn số là 144.000đ).

Anh Đỗ Văn T có trách nhiệm di dời tài sản (dàn bông kiểng, chậu bông) có trên đất tranh chấp để giao đất cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U quản lý, sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Số cây trồng còn lại gồm xoài, gáo, lộc vừng, bạch đàn….theo biên bản thẩm định, định giá do cụ Nguyễn Thị Đ trồng (trên phần đất anh T đang quản lý). Cây trồng có trên đất người nào được chia thì người đó hưởng, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án không xem xét.

Đối với các phần mộ có trên đất tranh chấp, các bên thống nhất không tranh chấp yêu cầu di dời nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.207.000đ). Số tiền tạm ứng án phí bà Lẹ đã nộp 3.794.000đ theo biên lai thu số 0008463 ngày 29 /10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền 56.413.000đ.

Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.207.000đ). Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 3.794.000đ theo biên lai thu số 0008465 ngày 29/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 56.413.000đ.

Bà Trần Thị U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.207.000đ). Số tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp 3.794.000đ theo biên lai thu số 0008464 ngày 29/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà U còn phải nộp tiếp số tiền 56.413.000đ.

Ông Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.207.720đ (làm tròn số 60.207.000đ).

Ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H được miễn nộp án phí (do là người cao tuổi).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chổ, đo đạc và định giá tài sản: Số tiền 5.322.000đ, các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá theo quy định pháp luật. Do bà Trần Thị Thanh T đã nộp xong nên ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị U. Mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 532.000đ.

7. Án phí phúc thẩm:

- Bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị U, ông Trần Văn D, mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0000320, 0000321, 0000322, 0000323, cùng ngày 21/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (các đương sự đã nộp xong).

- Miễn tiền án phí phúc thẩm cho ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, ông Trần Văn H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị H (do là người cao tuổi).

- Anh Đỗ Văn T, chị Trương Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số

0000316, ngày 18/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (đương sự đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S;
- TAND thành phố S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Phước Hội**